PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2016/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và hình thức quản lý được quy định như sau:

a) "Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy" được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) "Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy" được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Theo từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông soát xét, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

1. Việc quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được thực hiện theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Trong trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn mới sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thì áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn mới theo quy định nêu tại quy chuẩn kỹ thuật mới và các quy định về việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 và thay thế cho Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Sau ngày 01 tháng 10 năm 2017, các sản phẩm, hàng hóa đã thực hiện chứng nhận hợp quy vẫn được tiếp tục áp dụng Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông cho đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận hợp quy.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trương Minh Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI CHỨNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
1.	**Thiết bị đầu cuối**	
1.1	Thiết bị điện thoại không dây (loại kéo dài thuê bao)	QCVN 10:2010/BTTTT QCVN 19:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
1.2	Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 19:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
1.3	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất công cộng	
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 86:2015/BTTTT
	Máy di động CDMA 2000-1x băng tần 800 MHz/ Thiết bị đầu cuối CDMA 2000-1x băng tần 800 MHz[(a)]	QCVN 13:2010/BTTTT
	Máy di động CDMA 2000-1x băng tần 450 MHz/ Thiết bị đầu cuối CDMA 2000-1x băng tần 450 MHz[(a)]	QCVN 47:2015/BTTTT
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động E-UTRA FDD trong băng tần 1800/2600 MHz	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
1.4	Thiết bị đầu cuối x DSL (trừ thiết bị đầu cuối ADSL2 và ADSL2+)	QCVN 22:2010/BTTTT TCVN 7189:2009
1.5	Thiết bị đầu cuối ADSL2 và ADSL2+	QCVN 98:2015:BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
2.	**Thiết bị vô tuyến điện**	
2.1	**Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên**	
2.1.1	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất	
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	QCVN 41:2016/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động CDMA 2000-1x*(a)*	QCVN 14:2010/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 16:2010/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT
	Thiết bị trạm gốc thông tin di động LTE	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz	QCVN 23:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz	QCVN 25:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	QCVN 37:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	QCVN 42:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự	QCVN 43:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu (và thoại)	QCVN 44:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập TDMA	QCVN 45:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FDMA	QCVN 46:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập DS-CDMA	QCVN 48:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị vô tuyến Điểm - Đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FH-CDMA	QCVN 49:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	QCVN 54:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz	QCVN 65:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị lặp thông tin di động GSM	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT
	Thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 66:2013/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT
	Thiết bị lặp thông tin di động LTE	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT
	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 75:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 76:2013/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	QCVN 99:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 100:2015/BTTTT
	Thiết bị khác[(e)]	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.1.2	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá	
	Thiết bị phát hình sử dụng công nghệ tương tự	QCVN 17:2010/BTTTT
	Thiết bị phát hình quảng bá mặt đất sử dụng kỹ thuật số DVB-T	QCVN 31:2011/BTTTT
	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 77:2013/BTTTT
	Thiết bị khác[(e)]	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
2.1.3	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát thanh quảng bá	
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	QCVN 29:2011/BTTTT
	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	QCVN 30:2011/BTTTT
	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68 MHz	QCVN 70:2013/BTTTT
	Thiết bị khác[(e)]	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.1.4	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát chuẩn (tần số, thời gian)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.1.5	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.1.6	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho thông tin vệ tinh (trừ các thiết bị di động dùng trong hàng hải và hàng không)	
	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	QCVN 38:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	QCVN 39:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1-3 GHz	QCVN 40:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị khác[(e)]	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.1.7	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)	
	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS	QCVN 24:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 26:2011/BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
	Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển	QCVN 28:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên tàu cứu nạn	QCVN 50:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông	QCVN 51:2011/BTTTT
	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải	QCVN 52:2011/BTTTT
	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 57:2011/BTTTT
	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 108:2016/BTTTT
	Thiết bị gọi chọn số DSC	QCVN 58:2011/BTTTT
	Điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT
	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm và cứu nạn	QCVN 60:2011/BTTTT
	Điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT
	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải	QCVN 62:2011/BTTTT
	Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat F77 sử dụng trên tàu biển	QCVN 67:2013/BTTTT
	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động AIS sử dụng trên tàu biển	QCVN 68:2013/BTTTT
	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	QCVN 107:2016/BTTTT
	Thiết bị khác[(e)]	QCVN 47:2015/BTTTT
2.1.8	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	QCVN 56:2011/BTTTT
2.1.9	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng không (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)	
	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	QCVN 105:2016/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT
	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	QCVN 104:2016/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
	Thiết bị khác(e)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.2	**Thiết bị Rađa (kể cả thiết Rađa dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không)**	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.3	**Thiết bị vô tuyến dẫn đường**	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.4	**Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn**(b)	
2.4.1	Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz - 25 MHz	QCVN 55:2011/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT
2.4.2	Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz - 1 GHz	QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT
2.4.3	Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz - 40 GHz(c)	QCVN 74:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT
2.4.4	Thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz	QCVN 95:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT
2.4.5	Thiết bị thông tin băng siêu rộng (UWB)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 94:2015/BTTTT
2.4.6	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz(d)	QCVN 88:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.4.7	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	QCVN 92:2015/BTTTT QCVN 93:2015/BTTTT
2.4.8	Thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz	QCVN 91:2015/BTTTT
2.4.9	Thiết bị khác(e) có dải tần hoạt động 9 kHz - 40 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT
2.4.10	Thiết bị khác(e) có dải tần hoạt động trên 40 GHz	QCVN 18:2014/BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
2.5	**Thiết bị truyền dẫn viba số**	
2.5.1	Thiết bị vi ba số SDH Điểm - Điểm dải tần tới 15 GHz	QCVN 53:2011/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
2.5.2	Thiết bị khác(e)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
3	**Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp**	QCVN 72:2013/BTTTT

Ghi chú:

(a) Quy định chỉ áp dụng trong thời hạn có hiệu lực của các Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ CDMA.

(b) Chỉ thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy khi thiết bị phù hợp về băng tần và điều kiện kỹ thuật, khai thác được quy định tại Thông tư số 03/2012/TT-BTTTT ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, điều kiện kỹ thuật và khai thác kèm theo.

(c) Không áp dụng đối với thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz và thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz.

(d) Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018. Việc đo kiểm và đánh giá sự phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

(e) Thiết bị khác là thiết bị cùng loại sản phẩm nhưng không được liệt kê tại Danh mục, hoặc thiết bị được liệt kê tại Danh mục nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng.

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
1	Máy tính cá nhân để bàn (Desktop computer)	TCVN 7189:2009
2	Máy tính chủ (Server)	TCVN 7189:2009
3	Máy tính xách tay (Laptop and portable computer)	TCVN 7189:2009
4	Máy tính bảng (Tablet)[(b)]	TCVN 7189:2009
5	Thiết bị trợ giúp cá nhân (PDA)	TCVN 7189:2009
6	Thiết bị định tuyến (Router)	TCVN 7189:2009
7	Thiết bị tập trung (Hub)	TCVN 7189:2009
8	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	TCVN 7189:2009
9	Thiết bị cổng (Gateway)	TCVN 7189:2009
10	Thiết bị tường lửa (Fire wall)	TCVN 7189:2009
11	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình vệ tinh (trừ thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2)	TCVN 7600:2010
12	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2[(b)]	QCVN 80:2014/BTTTT
13	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số	TCVN 8666:2011
14	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV[(b)]	TCVN 7189:2009
15	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (Set Top Box DVB-T2)	QCVN 63:2012/BTTTT
16	Máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)	QCVN 63:2012/BTTTT

TT	TÊN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG
17	Thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng viễn thông công cộng sử dụng kênh thuê riêng	QCVN 20:2010/BTTTT QCVN 21:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT TCVN 7189:2009
18	Thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông công cộng qua giao diện tương tự hai dây	QCVN 19:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT
19	Tổng đài PABX	QCVN 19:2010/BTTTT QCVN 22:2010/BTTTT
20	Thiết bị truyền dẫn quang	QCVN 2:2010/BTTTT QCVN 7:2010/BTTTT
21	Pin Lithium cho máy tính xách tay, điện thoại di động, máy tính bảng[(a)]	QCVN 101:2016/BTTTT
22	Máy thu trực canh gọi chọn số trên tàu biển hoạt động trên các băng tần số MF, MF/HF và VHF trong nghiệp vụ di động hàng hải[(b)]	QCVN 97:2015/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT
23	Thiết bị định tuyến biên khách hàng IPv6[(c)]	QCVN 90:2015/BTTTT
24	Thiết bị nút IPv6[(c)]	QCVN 89:2015/BTTTT

Ghi chú:

(a) Chỉ bắt buộc phải công bố hợp quy đối với yêu cầu về đặc tính an toàn quy định tại điều 2.6 của QCVN 101:2016/BTTTT.

(b) Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

(c) Áp dụng đối với thiết bị bắt buộc hỗ trợ IPv6 theo quy định của Chính phủ và của Bộ Thông tin và Truyền thông kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018. Việc đo kiểm và đánh giá sự phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.